

Truyện cây khế và thể chế kinh tế

ĐẶNG XUÂN THANH

1. Mở đầu

Trong kho tàng cổ tích Việt Nam đồ sộ¹, truyện Cây khế chiếm vị trí khá khiêm tốn. Không éo le như Thạch Sanh, Tấm Cám, cũng không hoành tráng như Thánh Gióng hay Nỏ Thần, Cây khế có cốt truyện dân dã, giáo huấn thứ triết lý “ở hiền, gặp lành” quen thuộc. Điều gây kinh ngạc là, dưới lớp vỏ ngoài bình dị ấy ẩn chứa nhiều vấn đề hết sức sâu sắc nếu được xem xét từ góc độ kinh tế học thể chế.

Cấu trúc câu truyện rõ ràng là một chuỗi gồm 4 giao dịch nối tiếp nhau, trong đó luân chuyển của một thứ tài sản tầm thường - cây khế và hoa lợi từ nó: (1). Chia thừa kế (trong đó có cây khế) giữa hai anh em; (2). Trao đổi vàng - khế giữa chim đại bàng và người em; (3). Chuyển nhượng cây khế giữa người em và người anh; (4). Trao đổi khế - vàng giữa người anh và con chim. Tuy nhiên về cấu trúc giao dịch lại có thể phân thành 2 nhóm khác nhau: các giao dịch thứ nhất và thứ ba là các hợp đồng nội địa (cùng giữa hai anh em, cùng về tài sản, cùng có khuôn khổ chính thức); các giao dịch thứ hai và thứ tư là các hợp đồng xuất khẩu (cùng giữa người và chim, cùng đổi vàng lấy khế, cùng phi chính thức).

Bài viết dưới đây phân tích cấu trúc đa cân bằng (multi-equilibrium) và rẽ nhánh (bifurcation) phức tạp của các giao dịch kinh tế trong những môi trường thể chế đặc thù, cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của thương mại tự do với bên ngoài đến trật tự kinh tế-xã hội trong nước.

Đây có thể coi như phần đầu trong loạt nghiên cứu của tác giả về kinh tế học thể chế và thể chế kinh tế Việt Nam.

2. Cây khế: các giao dịch thứ nhất và thứ ba

Phân chia, trao đổi tài sản thừa kế giữa hai anh em là nội dung chính của hai giao dịch này. Trong giao dịch đầu tiên, hai người con bàn bạc, thỏa thuận phân chia các bất động sản thừa kế bao gồm nhà cửa, ruộng đất và vườn tược do cha mẹ quá cố để lại. Câu hỏi cần làm rõ ở đây là: thể chế sở hữu về nhà đất nói chung, cũng như thể chế thừa kế nói riêng nào quy định giao dịch này?

Trong lịch sử Việt Nam, sở hữu tư nhân về đất nền, nhà cửa và vườn tược quanh nhà luôn được thừa nhận. Bên trong các làng mạc, việc mua bán, chuyển nhượng, thừa kế, cầm cố các tài sản này vẫn diễn ra ngay cả trong thời kỳ một ngàn năm Bắc thuộc. Vấn đề hoàn toàn khác đối với đất ruộng - nền tảng của hạ tầng kinh tế nông nghiệp và mọi thượng tầng chính trị-xã hội dựa trên đó.

Cho đến cuối thế kỷ thứ XII, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất chiếm ưu thế áp đảo dưới các hình thức công điền do công xã địa phương quản lý, công thổ hay ruộng quốc khố do chính quyền trung ương quản lý, sử dụng lao động làm thuê và nông nô, ngoại trừ đất chùa do giới tăng lữ kiểm soát, đất hương hỏa thuộc về các dòng họ và số lượng không nhiều tư điền do dân tự khẩn hoang. Các thực ấp thời Lý hay thái ấp thời Trần do các vua phong cấp cũng không thuộc sở hữu tư nhân mà chỉ là hình thức chiếm hữu địa tô. Giao dịch đất phong bị tuyệt đối cấm, việc thừa kế cũng không thể tiến hành tùy tiện, mà phải được nhà vua xem xét, phê chuẩn.

Đặng Xuân Thanh, TS, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.

1. Xem Nguyễn Đồng Chi: Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam. Nxb Giáo dục, H.: 1982.

Chế độ tư điền đầy đủ và cùng với nó là các giao dịch tự do về đất đai chỉ thực sự được thể chế hóa thành luật từ năm 1237 dưới triều vua Trần Thái Tông với thủ tục được quy định rành mạch, đơn giản: “Khi làm giấy tờ về chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc thì người làm chứng in tay ở 3 dòng trước, người bán in tay ở 4 dòng sau”². Đặc biệt là từ năm 1254 bắt đầu có việc Trần Thái Tông cho phép “bán ruộng công, mỗi diện là 5 quan tiền [bấy giờ gọi mẫu là diện], cho phép nhân dân mua làm ruộng tư”³, mở đường cho chế độ tư hữu ruộng đất phát triển mạnh⁴. Đây có lẽ là cuộc cải cách ruộng đất thành công đầu tiên ở nước ta theo hướng khuyến khích trao quyền sở hữu đầy đủ cho nông dân, Nhà nước chỉ giữ lại quyền thu thuế đất và quyền sung công những thửa đất tư bị bỏ hoang, không được sử dụng từ một năm trở lên, chứ không can thiệp vào giao dịch dân sự về đất đai⁵. Cũng chính từ đây, các chủ đất từng bước thay thế cho các chủ nô, chế độ phong kiến từng bước thay thế chế độ nô lệ. Để so sánh, ở Anh tầng lớp tiểu điền chủ xuất hiện từ cuối thế kỷ XV, còn ở Pháp chỉ tới cuộc Cách mạng năm 1789 những tàn dư cuối cùng của chế độ nông nô mới bị xoá bỏ⁶. Ưu việt của chế độ tư điền là ở chỗ, nó tạo ra cơ chế gắn chặt quyền sở hữu đất đai với nghĩa vụ đóng thuế, di phu và quân dịch, đúng như Lê Quý Đôn sau này đã nhận định hết sức sâu sắc rằng: “Trị nước không gì bằng làm cho dân đều có nghề nghiệp gốc, đó gọi là có của thường (hàng sản) thì có lòng thường (hàng tâm), không gì dở bằng làm cho dân coi nhẹ bỏ làng, đó gọi là không có của thường thì không có lòng thường”⁷.

Như vậy, một mặt, có nhiều cơ sở để giả định rằng, chế độ sở hữu về ruộng đất cho phép diễn ra giao dịch phân chia quyền thừa kế đất đai giữa hai anh em nhà phú hộ như mô tả trong Cây khế có bối cảnh thời Trần, từ giữa thế kỷ XIII trở đi, khi quyền sở hữu tư nhân về đất đai đã chính thức được xác lập và trở nên phổ biến với việc ra đời của tầng lớp địa chủ. Mặt khác, triết lý nhân quả nhà Phật xuyên suốt câu chuyện lại

chứng tỏ, nhiều khả năng câu chuyện có bối cảnh thời Trần, khi Phật giáo còn chiếm địa vị độc tôn quốc giáo, chứ không phải thời Hồ và Hậu Lê từ cuối thế kỷ XIV, khi Nho giáo đã loại bỏ ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi các sinh hoạt chính trị, xã hội⁸. Tóm lại, giai đoạn giữa thế kỷ XIII – giữa thế kỷ XIV thời Trần phản ánh đúng hơn cả bối cảnh câu chuyện.

Khác với các giao dịch mua bán, chuyển nhượng, ngay cả khi sở hữu tư nhân về đất đai được xác lập, thì thừa kế, tức là việc chuyển giao tài sản từ thế hệ này sang thế hệ khác, vẫn đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của mỗi xã hội. Alexis de Tocqueville đã nhận xét: “Người chủ sở hữu chết đi kéo theo một cuộc cách mạng về tài sản”⁹. Mọi rắc rối về thừa kế đều xuất phát từ chỗ, đây là kiểu trò chơi một lần có tổng lớn hơn 0 trong đó mọi cách phân chia tài sản đều là cân bằng Pareto - một kiểu trò chơi tiềm ẩn xung đột. Để giảm thiểu sự không chắc chắn, tránh cho những “cuộc cách

2. Đại Việt sử ký toàn thư. Tập 2. Nxb Khoa học xã hội, H.: 1993, tr. 15.

3. Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr. 25.

4. Vũ Huy Phúc. Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thế kỷ X-XIV. Trong “Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần”, tr. 15-66. Nxb Khoa học xã hội, H.: 1981.

5. Nhằm củng cố chỗ dựa chính của triều đình trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông là tầng lớp quý tộc, lãnh chúa, từ năm 1266 nhà Trần cho phép quý tộc được tự do mở mang điền trang, thái ấp, chiêu tập dân nghèo phiêu tán làm nô tỳ, tức là phục hưng chế độ nô lệ, đi ngược lại xu thế phong kiến hóa (Xem Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd, tr. 36).

6. David S. Landes. The Wealth and Poverty of Nations: why some are so rich and some so poor. Bản dịch “Sự giàu và nghèo của các dân tộc: vì sao một số giàu đến thế mà một số lại nghèo đến thế”. Nxb Thống kê, H.: 2001, tr. 247.

7. Lê Quý Đôn. Toàn tập. Tập 1 “Phủ biên tạp lục”. Nxb Khoa học xã hội, H.: 1977, tr. 138.

8. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, H.: 1988, tr. 267-268.

9. Alexis de Tocqueville. American Democracy. Bản dịch “Nền dân trị Mỹ” của Phạm Toàn. Tập 1. Nxb Tri thức, H.: 2006, tr. 149.

mạng về tài sản" này biến thành các nước "huynh đệ tương tàn"; người ta đặt ra nhiều luật chơi khác nhau nhằm xác định trước một kết cục. Ví dụ, ưu tiên quyền thừa kế cho bên nội hoặc bên ngoại, cho con trai hoặc con gái, cho con trưởng hoặc con út, v...v. Các Mác cũng phân tích hai mô hình thừa kế cổ điển trong luật La Mã (áp dụng tại các nước như Anh, Mỹ) - công nhận quyền di chúc và quyền thừa kế theo chúc thư, và luật Gec-manh (áp dụng tại các nước Châu Âu lục địa) - không công nhận quyền di chúc, nhưng công nhận quyền hưởng phần thừa kế ngang nhau của tất cả các con¹⁰. Ngoài ra còn rất nhiều mô hình mang tính trung gian, lai tạp khác.

Lựa chọn thể chế thừa kế là một trong những điểm phân kỳ vô cùng quan trọng trên con đường phát triển của các xã hội, vì "nó tác động ghê gớm đến trạng thái xã hội của các dân tộc"¹¹. Quyền thừa kế đơn nhất, không phân chia nhấn mạnh đến khía cạnh tĩnh tại, bảo vệ an toàn cho các khối tài sản khỏi các thay đổi, có tác dụng duy trì trật tự kinh tế hiện hành¹². Các xã hội lựa chọn con đường này thường có hệ gia đình nhỏ, ít con, nhằm tránh nguy cơ xung đột về thừa kế. Những dân tộc mà quyền thừa kế là đặc quyền của con trưởng, các địa sản lớn được bảo toàn từ thế hệ này sang thế hệ khác mà không bị chia nhỏ, khiến cho tinh thần gia tộc, dòng họ như thể được vật chất hóa vào đất đai¹³. Ngược lại, quyền đồng thừa kế bình đẳng giữa các con nhấn mạnh khía cạnh công bằng xã hội, chia đều khuyến khích vật chất và cơ hội tự lập cho mỗi người con, nhưng lại khiến cho các khối tài sản lớn bị chia nhỏ dần.

Người Việt không ưa lối hành xử cực đoan. Mô hình thừa kế truyền thống của người Việt cũng vậy, mang tính nước đôi, với một trật tự ưu tiên đặc thù sau: (1). Thừa kế theo di chúc của cha mẹ; (2). Nếu không có di chúc thì thừa kế theo luật định: các con trai được nhận phần lớn tài sản, con trai trưởng hưởng quyền ưu tiên hơn (ví dụ,

kiếm việc quản lý phần ruộng hương hỏa để lo cúng tế, giỗ chạp của dòng họ), nhưng không quá chênh lệch so với các em trai, các con gái chỉ có thể trông đợi những phần đền bù nhỏ; (3). Không đánh thuế thừa kế¹⁴.

Trong câu truyện, hai anh em tự thỏa thuận phân chia thừa kế, tức là làm theo luật định. Nếu chỉ căn cứ vào thuộc tính đa cân bằng của giao dịch này, thì việc người anh tham lam hưởng trọn nhà cửa, ruộng đất, nghiêm nhiên trở thành phú hộ, nhường lại cho người em hiền lành độc có mảnh vườn, cây khế và thân phận nghèo khó, không hẳn đã là một kết cục tối tệ nhất. Tuy nhiên, mức độ phân chia quá bất công gợi ý rằng, trong giao dịch nhiều khả năng đã xảy ra tình trạng bất đối xứng về thông tin¹⁵ hoặc (và) bất đối xứng về quyền lực¹⁶. Ví dụ, người em có thể gặp phải "rủi ro đạo đức" (moral hazard) khi người anh sử dụng các thủ đoạn xuyên tạc ý nguyện cuối cùng của cha mẹ, làm giả chúc thư, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người em về pháp luật thừa kế, thông đồng với họ hàng hay chức sắc địa phương, cấu kết với xã hội đen, v.v.. để chiếm đoạt quyền lợi hợp pháp của người em, bất chấp hậu quả sứt mẻ tình cảm anh em được xem như một thứ chi phí giao dịch.

10. C. Mác, Ph.Ăng-ghen. Bài ghi lời phát biểu của C. Mác về quyền thừa kế. Toàn tập, T. 16. Nxb Chính trị Quốc gia. H.: 2000, tr. 767-770.

11. Alexis de Tocqueville. Sđd, tr. 148.

12. Hernaldo de Soto. Bí ẩn của Vốn. Bản dịch của Nxb Chính trị quốc gia, H.: 2006, tr. 161.

13. Alexis de Tocqueville. Sđd, tr. 150.

14. Ngày nay, các quy định dân sự về thừa kế ở Việt Nam vẫn kế thừa nhiều đặc điểm của mô hình truyền thống, tuy nhiên nguyên tắc "trọng nam, khinh nữ" được thay bằng nguyên tắc "bình đẳng giới" đối với tất cả các con (Xem Bộ luật Dân sự và Luật Hôn nhân và Gia đình nước Cộng hòa XHCN Việt Nam).

15. Akerlof G. The Market for Lemons: Uncertainty and the Market Mechanism. Quarterly Journal of Economics, Vol. 84, August 1970, pp. 488-500.

16. Đặng Xuân Thanh. Tham nhũng. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 8 và 9 năm 2004.

Hiện nay ở Việt Nam, quyền sử dụng đất nông nghiệp là một “bó” gồm 9 quyền (bundle of rights¹⁷), đã bao gồm cả quyền thừa kế. Mặc dù được mở rộng nhiều lần¹⁸, tính chất không đầy đủ về quyền sở hữu, tình trạng không rõ ràng về thời hạn quyền sử dụng đất, thiếu nhất quán trong quản lý nhà nước về đất đai, v.v..., khiến cho thể chế này cho đến nay vẫn chưa ổn định, thường xuyên ách tắc và liên tục phải điều chỉnh, cản trở nghiêm trọng việc khai thác hiệu quả nguồn lực này.

Việc người anh đánh đổi toàn bộ tài sản của mình lấy mảnh vườn và cây khế của người em khiến cho giao dịch thứ ba gần như lặp lại giao dịch thứ nhất nhưng theo chiều ngược lại. Nếu chỉ căn cứ vào tỷ suất lợi tức dự kiến từ cây khế, thì mức giá trao đổi tài sản vô lý mà người anh đề xuất, dù có phần mạo hiểm, lại khá hợp lý. Bất hợp lý là ở chỗ, tại sao người em chấp nhận mức giá rõ ràng thấp hơn nhiều so với chiết khấu toàn phần mức doanh thu 1 túi ba gang vàng/năm từ cây khế. Nếu chỉ vì “thương tình người anh đã quá vật nài” như lời giải thích trong truyện, thì tại sao người em không biểu không cho ông anh quý hóa đó cây khế? Để ý rằng, đây không phải là giao dịch đầu tiên giữa hai người, và dù thật thà đến mấy thì người em cũng ít nhiều hiểu ra bụng dạ tham lam của người anh qua lần giao dịch thứ nhất, nên chắc chắn người em đã thận trọng xem xét hai khả năng¹⁹:

1) Hoặc cây khế hoàn toàn bình thường. Trong trường hợp này, người em đã suy luận đơn giản rằng, mức giá một quả khế – một cục vàng chỉ mang tính nhất thời do khách hàng từ xa tới, thích quả lạ, nhưng chưa có thông tin đầy đủ về loại cây dân dã này, nên đã vô tình trả giá quá cao. Trước khi giá khế kịp hạ xuống, việc bán cây khế - một tài sản không dễ chuyển đổi lấy cả gia tài của người anh là một thương vụ hời.

2) Hoặc cây khế thật sự đặc biệt. Trong trường hợp này, người em đã thực hiện chiết khấu giá trị tài sản hết sức tinh vi, trong đó

tính toán được cả những rủi ro, thậm chí những nguy hiểm có thể gặp phải khi sở hữu một tài sản có khả năng sinh lời quá lớn trong bối cảnh làng nước lúc đó. Điều này trong dân gian gọi là “lộc bất tận hưởng”, có lẽ rút ra từ truyện Thạch Sùng, một doanh nhân Khmer thành đạt đã mất mạng vì can tội ... giàu hơn vua!

Không có bằng chứng nào trong câu truyện ủng hộ cho khả năng thứ hai. Cây khế đơn giản chỉ là cây khế.

3. Cây khế: các giao dịch thứ hai và thứ tư

Trao đổi khế – vàng giữa chim và người là nội dung chính của hai giao dịch này. Khác với giao dịch nội địa giữa hai anh em ít nhiều được thực hiện trong khuôn khổ luật lệ chính thức thời đó, thương vụ tưởng tượng giữa người và chim phản ánh hoạt động buôn bán quốc tế của cư dân Đại Việt, diễn ra hoàn toàn phi chính thức do chưa có các quy định, bảo đảm từ phía Nhà nước, cũng như các thoả thuận thương mại giữa nước ta và nước ngoài. Vào thời Lý-Trần, Vân Đồn và một số cửa biển khác chính là nơi đón tiếp các thuyền buôn từ Thiên Túc (Ấn Độ), Diệp Điều (Java), Thiệp (Myanmar), An Túc (Iran), Đại Tân (Đông Malay), v.v...

Hợp đồng miệng: “*Ăn một quả, trả cục vàng; may túi ba gang, mang đi mà đựng*”,

17. Demsetz H. Toward a Theory of Property Right. In “Ownership, Control and the Firm: The Organization of Economic Activity”. Oxford: Blackwell, 1967, 1, pp. 104-116.

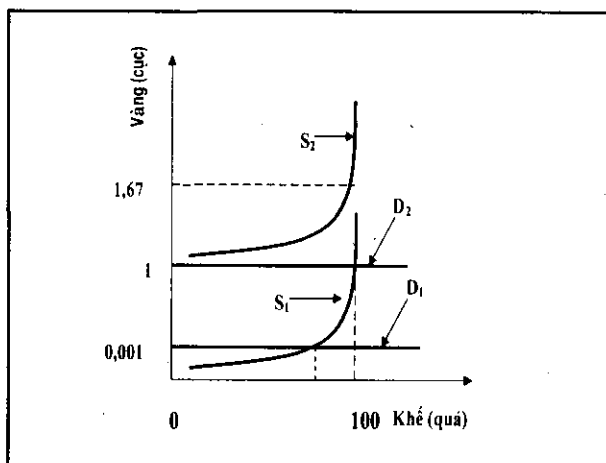
18. Luật Đất đai năm 1987 công nhận 3 quyền (chuyển, nhượng, bán thành quả lao động và đầu tư trên đất), Luật Đất đai năm 1993 công nhận 6 quyền (bổ sung các quyền cho thuê, thừa kế, thế chấp), Luật Đất đai năm 2003 công nhận 9 quyền (thêm các quyền cho thuê lại, góp vốn, được đền bù khi Nhà nước thu hồi).

19. Chiến lược thận trọng nhằm tối thiểu hóa các thiệt hại tối đa là lựa chọn tối ưu trong trường hợp đã có thông tin về hành vi xấu chơi của đối tác, (Xem Jean-Pierre Aubin. Nonlinier analysis and its economic applications. Moscow: Mir, 1988. pp. 111-112).

cho biết một số thông tin khá quan trọng. *Thứ nhất*, giá khế xuất khẩu cao bất ngờ phản ánh chênh lệch về mức giá tương đối giữa các thị trường trong và ngoài nước. *Thứ hai*, “túi ba gang” là dụng cụ tiêu chuẩn để cân đo và đựng vàng thời đó. *Thứ ba*, đây không phải là loại hình giao dịch tức thời “tiền trao, cháo múc”, mà là kiểu giao dịch trả sau tương đối phức tạp. *Thứ tư*, địa điểm trả tiền là trên tàu buôn ngoại quốc đậu ngoài biển và công cụ thanh toán là vàng – một phương tiện thanh toán quốc tế phổ biến thời đó, chứ không phải tiền đồng thời Lý-Trần hay tiền giấy xuất hiện vào cuối thời Trần. Cần nói thêm rằng, lạm phát cao từ cuối thế kỷ XII, “3 thăng gạo giá 1 quan tiền”²⁰ do ngân khố thường xuyên trống rỗng, kích thích triều đình đúc thêm nhiều loại tiền mới²¹, đã khiến cho tiền kim loại mất giá, trở nên kém được ưa chuộng, nhất là đối với những giao dịch có giá trị lớn.

Theo quan điểm Kinh tế học, chính quy luật tự nhiên về “bàn tay vô hình” của thị trường đã dẫn hai thương vụ xuất khẩu khế đến các kết quả khác nhau. Trước khi gặp khách hàng nước ngoài, tiền bán khế chỉ giúp người em sống đỡ chật vật chứ không thoát cảnh cây thuê cuộc mướn, nên có thể kết luận, nhu cầu của thị trường nội địa đối với khế của người em rất thấp, chẳng hạn, đường cầu khế hoàn toàn không có dân D_1 của thị trường gặp đường cung khế S_1 của người em ở mức giá chỉ có 0,001 cục vàng/quả (Hình 1). Mức giá xuất khẩu 1 cục vàng/quả cho một đường cầu mới D_2 và xác lập một cân bằng mới tại giao điểm của D_2 và S_1 . Trong giao dịch thứ tư, người anh thay vì may túi ba gang đã lên lút may túi năm gang để lấy một lượng vàng lớn hơn, đẩy đường cung khế chuyển dịch lên trên đến vị trí S_2 , khiến cho cân bằng cung cầu mới không thể xác lập được. Đây được cho là nguyên nhân gây đổ vỡ thương vụ. Như vậy, chỉ căn cứ vào giá trị trao đổi, môn kinh tế học không cho lời giải thích nào về cái chết của người anh. Giải pháp chính được kiến nghị là cơ chế “thử – sai” nhiều lần theo lộ

trình mà Paul Samuelson gọi là “mạng nhện động”, cái chắc chắn sẽ dẫn đến mức giá cân bằng²². Điều này đồng nghĩa với việc phải cải tử hoàn sinh người anh trước khi anh ta có thể tiếp tục lần theo “mạng nhện”!



Hình 1

Trong khi đó Phật học lại dứt khoát rằng, chính quy luật “nhân duyên quả báo” mới có ý nghĩa quyết định đối với kết cục của hai thương vụ. Khác với cách hiểu dân dã “ở hiền, gặp lành”, “ác giả, ác báo”, cơ chế nhân quả, một kiểu quyết định luận lịch sử cho quy mô cá nhân, khá trừu tượng. Mọi hành vi của con người, cả thiện và ác, đều tạo nghiệp được huân tập, tích tụ vào Tâm thức (A-lại-da thức) gieo thành các nhân (hạt giống) chỉ chờ gặp duyên hay điều kiện đủ để sinh ra quả (trái cây)²³. Như vậy, trong giao dịch thứ hai, người em hiền lành tạo được thiện nghiệp, nhờ duyên gặp chim lạ mà nhân đó kết thành quả giàu có; còn trong giao dịch thứ tư, người anh do tham lam nên phạm vào ngũ giới²⁴, tạo ác nghiệp,

20. Đại Việt sử ký toàn thư. Sdd, tr. 67.

21. Xem Nguyễn Văn Ninh: Tiền cổ Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, H.: 1992.

22. Samuelson P., Nordhaus W.D. Kinh tế học, Tập 2. Viện Quan hệ quốc tế, H.: 1989, tr. 35-38.

23. Nguyễn Duy Cần. Phật học tinh hoa. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

24. Ngũ giới: cấm sát sinh, cấm đạo tặc, cấm tà dâm, cấm vọng ngữ, cấm tửu. Người anh đã chiếm đoạt quyền thừa kế chính đáng của người em, sau đó còn mang trộm số vàng vượt quá mức cho phép.

phải duyên gặp chim lạ mà nhân này sinh ra quả báo mất mạng. Dễ thấy rằng, ngoài đầu vào là đạo đức của hai anh em đóng vai trò biến độc lập và đầu ra là kết quả giao dịch đóng vai trò biến phụ thuộc cần giải thích đều có thể đo đếm được, khúc giữa của cơ chế nhân quả gồm nghiệp và duyên không có cách gì kiểm chứng nếu không thuộc vào hàng Duyên Giác, Thanh Văn! Vì thế đối với “người trần mắt thịt”, cái gọi là cơ chế nhân quả không khác gì một tương quan hồi quy chỉ có ý nghĩa thống kê, thuận tiện trong việc mô tả ex post, nhưng thiếu chuẩn xác trong việc đưa ra những dự đoán ex ante. Chẳng hạn, hai anh em có thể được cảnh báo rằng, họ chắc chắn sẽ gặp phải những quả báo khác nhau, nếu không ở giao dịch này, thì ắt trong giao dịch khác, nếu không ở kiếp này, thì ắt trong kiếp khác!

Trong một cố gắng tìm lối đi trung dung giữa hai thái cực: tối đa hóa lợi ích của Kinh tế học và tối đa hóa đạo đức của Phật học, Fritz E. Schumacher đã đề xuất quan điểm “Kinh tế học Phật giáo”, theo đó hàm mục tiêu của con người là “hạnh phúc tối đa và tiêu dùng tối thiểu”²⁵. Đáng tiếc là Ông không cho biết, làm thế nào thuyết phục hai anh em trong câu chuyện nhất trí được với nhau hạnh phúc là gì và mức tiêu dùng nào là tối ưu nhất.

Rõ ràng, giá cả thị trường, đạo đức xã hội và hạnh phúc con người đều không chứa đựng những thông tin đầy đủ về hoạt động kinh tế. John Maynard Keynes từng nói: “Về dài hạn chúng ta đều chết cả”, nhưng sống ngắn hạn như người anh thì không ai muốn, nhất là những người có vấn đề về đạo đức²⁶. Để lường trước các kết cục kinh doanh khác nhau, như Douglas North chỉ rõ, còn phải giải mã cả cấu trúc giao dịch và bối cảnh diễn ra giao dịch ấy²⁷. Đó chính là cách tiếp cận kinh tế học thể chế.

Cũng giống như cặp giao dịch thứ nhất và thứ ba, cặp giao dịch thứ hai và thứ tư không phải là hai giao dịch hoàn toàn độc lập, mà là những mắt xích nối tiếp nhau

trong một kết cấu trò chơi lặp đi, lặp lại có sự thay đổi đối tác²⁸. Hợp đồng xuất khẩu một quả khế - một cục vàng xác lập a priori một cân bằng Pareto. Hình thức thanh toán bằng trả sau cho thấy, đây là kiểu trò chơi tuần tự²⁹, trong đó các bên lần lượt đưa ra lựa chọn bước đi tiếp theo của mình sau khi đã biết quyết định của phía bên kia, và vì không có cơ chế giám sát, cưỡng chế thực thi hợp đồng, nên lựa chọn nước đi của mỗi bên còn phụ thuộc vào mức độ trung thực (đạo đức) của bên đó. Từ đây có thể xây dựng sơ đồ hình cây của cặp giao dịch đang xét (Hình 2).

Giao dịch của người em với lái buôn nước ngoài có tất cả 6 kết cục, trong đó chỉ có 2 kết cục (1101 và 1111 - các cân bằng Nash) là các nút mở cho phép tiếp tục cuộc chơi, còn 4 kết cục khác đều là điểm nút đóng cuối cùng. Trong điều kiện hoàn toàn thiếu vắng những thiết chế ngoại thương cũng như các biện pháp giám sát, cưỡng chế hợp đồng, việc hai bên tự giác tôn trọng quyền tài sản của nhau: bạn hàng ngoại quốc thanh toán sòng phẳng (1 - 11) mà không lật lọng (1 - 10), người em lấy đúng lượng vàng theo hợp đồng (11 - 111) mà không gian dối (11 - 110), chứng tỏ cả hai bên đều không đặt ra mục tiêu tìm kiếm lợi tức kinh tế (rent-seeking) ngắn hạn, mà có ý thức củng cố uy

25. E.F. Schumacher. Small is Beautiful. Economics as if People Mattered. Harper and Row Publishers, New York, 1989. Bản dịch “Nhỏ là Đẹp”, Nxb Khoa học xã hội, H.: 1994, tr. 71-84.

26. Ai không có tội hãy ném đá trước tiên - Chúa Jesu đã nói thế với đám đông giận dữ định xử tội một phụ nữ ngoại tình bằng cách ném đá. Bằng cách đặt tất cả vào một “cân bằng Nash” mà chẳng ai dám liều lĩnh bước ra đầu tiên, Chúa đã cứu sống người phụ nữ (Tân ước theo Thánh Joan, 7:53 - 8:11).

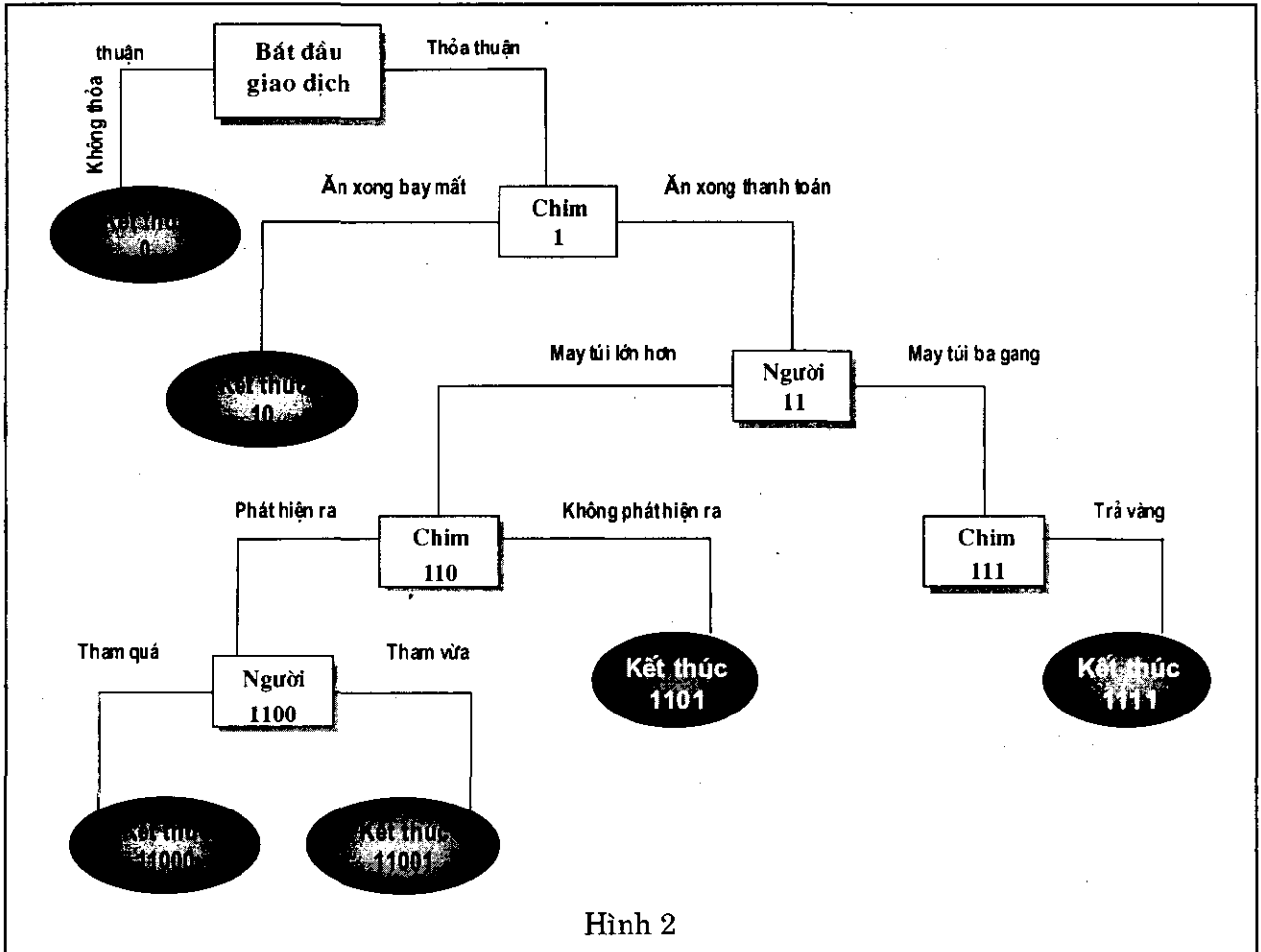
27. North, Douglas C. Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế. Bản dịch của Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, H.: 1998, tr. 54-59.

28. Oleynik A.N. Institutional Economics. Moscow: Infra-M, 2000. pp. 83-88.

29. Dixit A.K., Nalebuff B.J. Thinking Strategically: The Competitive Edge in Business, Politics and Everyday Life. W.W. Norton & Company Ltd., New York, 1991. pp. 37.

tín, vun đắp một kết cấu quan hệ phi chính thức mang tính hợp tác, có đi có lại (reciprocity)³⁰, hướng tới những giao dịch hai

bên cùng có lợi tiếp theo. Đây là cách các hợp đồng kinh tế “lấp đầy” các khoảng trống trong khuôn khổ thể chế chính thức³¹.



Hình 2

Bí mật kinh doanh này đã bị người anh khôn ngoan nắm được hoàn toàn miễn phí, cái thường được gọi là hiện tượng đi lậu vé (free-riding). Tin tưởng có thể phát tài bằng cây khế, anh ta đã đánh đổi toàn bộ tài sản của mình cho người em. Kiểu đầu tư mạo hiểm “được ăn cả, ngã về không” đó làm nảy sinh một cơ chế khuyến khích đặc biệt, thúc đẩy người anh đến những thủ đoạn cơ hội (opportunisms) nhằm tối đa hóa lợi tức kinh tế trong hợp đồng xuất khẩu khế để bù đắp chi phí cơ hội lớn đã bỏ ra. Khách hàng đã không biết về vụ chuyển nhượng này. Nếu biết, có thể họ sẽ nghĩ khác.

Do không có thông tin về việc thay đổi tác mới, phía nước ngoài tin tưởng lặp lại giao

dịch cũ theo kịch bản 1 – 11 – 111 – 1111 – Về phía người anh, trò chơi lặp lại nhiều lần với kịch bản 1 – 11 – 110 – 1101 – ... mới là lựa chọn tối ưu, do đó việc anh ta lên điều chỉnh túi ba gang thành năm gang để lấy lượng vàng lớn hơn hợp đồng quy định rõ ràng không nhằm vơ vét càng nhiều, càng

30. Đây là cách môi trường kinh doanh phản ứng lại tình trạng thiếu hụt các quy định chính thức để tối đa hóa các lợi ích từ giao dịch kinh tế, giảm thiểu các bất trắc và rủi ro (Xem Polanyi K. La Grande Transformation. Aux origines politiques et économiques de notre temps. Paris: Gallimard, 1995. pp. 92-94).

31. Fumbotn E.G., Richter R. Thể chế và lý thuyết kinh tế: đóng góp của học thuyết kinh tế thể chế mới. Trong “Tư duy phát triển hiện đại: một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn”. Nxb Khoa học xã hội, H.: 2003, tr. 231.

tốt theo kiểu trò chơi dứt điểm một lần, mà chỉ nhằm lấy trộm của đối tác một lượng vàng nhất định. Ở đây, anh ta đã phạm sai lầm chết người là tính toán sai khối lượng vàng lớn nhất có thể lấy mà đối tác không phát hiện ra. “Cái sảy nẩy cái ung”, sai lầm này đã khiến cho diễn biến thực tế của giao dịch không theo kịch bản anh ta dự tính, mà ngoặt sang nhánh 1 – 11 – 110 – 1100 – ... dẫn đến các kết thúc tồi tệ. Khi bị phát giác và được yêu cầu bỏ bớt lại vàng, kẻ tham lam hiểu rằng không còn cơ hội làm giàu lần nữa, nên đã cố sống, cố chết giữ chặt cái túi. Chính ở điểm rẽ sinh tử này, lòng tham đã làm hại anh ta, đẩy giao dịch ngoặt sang kết cục “mất cả chì lẫn chài” (11000): bị ném xuống biển.

Phân tích trên cho thấy, trong điều kiện thiếu hụt các định chế chính thức, các giao dịch có cấu trúc phân nhánh phức tạp, dẫn tới các kết quả khác nhau. Chính tại các điểm rẽ nhánh then chốt này, các giá trị và chuẩn mực đạo đức có ý nghĩa quyết định đến quỹ đạo của giao dịch. Tuy nhiên, các thể chế phi chính thức cần được bổ sung, hỗ trợ bằng các thể chế chính thức, tập trung vào việc dự báo và xử lý các điểm rẽ nhánh, chống lại các hành vi cơ hội và ngoại lai, bảo vệ vững chắc quyền tài sản.

4. Cây khế dưới góc nhìn thể chế

Có thể nói, truyện Cây khế không chỉ đơn thuần là một bài học về luân thường đạo lý, mà cung cấp một khuôn mẫu hữu ích về vai trò và chức năng của các thể chế đối với các giao dịch kinh tế.

Trước hết, hoạt động kinh tế thực diễn ra trong môi trường bất đối xứng về thông tin và quyền lực, trong đó các giao dịch không tự động hướng tới một cân bằng tối ưu Pareto duy nhất, mà phát sinh tình trạng đa cân bằng³²: mỗi cân bằng có cấu trúc riêng, tương ứng với một kết cục giao dịch nhất định, đồng thời trong quỹ đạo giao dịch xuất hiện các nhánh rẽ dẫn tới

các kết cục đó. Thỏa thuận về giá cả mới chỉ là khởi đầu, chứ không phải là kết thúc của giao dịch.

Thứ hai, các thể chế phi chính thức bao gồm chuẩn mực xã hội, tập quán văn hóa, giá trị đạo đức ..., có ý nghĩa chính tại các điểm phân nhánh trong kết cấu giao dịch do có tác dụng ngăn chặn hành vi cơ hội, giúp các bên tham gia tránh các lựa chọn đưa đến xung đột lợi ích và kết cục đổ vỡ³³. Tuy nhiên, các quy định bất thành văn này chỉ có hiệu lực khi giao dịch không quá phức tạp, cũng như có giá trị, quy mô không gian và thời gian hợp đồng không lớn.

Thứ ba, các thể chế kinh tế chính thức cũng có chức năng triệt tiêu hiện tượng rẽ nhánh trong các giao dịch bằng cách “đóng gói” chặt chẽ quyền lực thực tế của các chủ thể kinh tế vào các khuôn khổ pháp lý về chủ quyền, quyền sở hữu và quyền giao dịch³⁴, trong đó mọi hành vi cơ hội, xâm phạm hợp đồng đều phải bị trừng phạt. Nguyên lý quan trọng của các thể chế kinh tế chính thức là đảm bảo cân bằng quyền lực. Giống như chiếc “túi ba gang”, mỗi khuôn khổ thể chế kinh tế chỉ có thể chứa đựng hay dẫn truyền một lượng hay dòng tài sản nhất định, nếu vượt quá ngưỡng cho phép, khuôn khổ thể chế sẽ bị phá vỡ hoặc từ trong ra, hoặc từ ngoài vào.

32. Karla Hoff, Joseph E. Stiglitz. Thuyết kinh tế hiện đại và sự phát triển. Trong “Tư duy phát triển hiện đại: một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn”. Nxb Khoa học xã hội, H.: 2003, tr. 129

33. Điều này trả lời cho câu hỏi mà D. North đặt ra về tính hiệu quả của các chuẩn mực đạo đức (Xem D. North, Sdd, tr. 99)

34. Ở đây không sử dụng cách hiểu về thể chế kinh tế theo nghĩa hẹp như của các nhà luật học (Xem Phạm Duy Nghĩa. Chuyên khảo Luật Kinh tế. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 44-53, 103-105) hay theo nghĩa quá rộng như của một số nhà kinh tế (Xem Đinh Văn Ân, Võ Trí Thành. Thể chế, cải cách thể chế và phát triển – lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam. Nxb Thống kê, H.: 2002, tr. 10-13).

Cuối cùng, nhiều trăm năm trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, câu truyện cổ tích đã cho thấy, thương mại tự do với bên ngoài ảnh hưởng như thế nào đến trật tự kinh tế-xã hội trong nước và những thể chế kinh tế nào là cần thiết để giảm thiểu rủi ro, cho phép khai thác lợi thế từ buôn bán quốc tế. Một mặt, hoạt động xuất nhập khẩu làm đảo lộn mức giá tương đối trong nước, tái phân bổ thu nhập, kích thích chuyển dịch đất đai, phân công lại lao động, khiến cho khu vực hưởng lợi từ khuôn khổ kinh tế khép kín phải nhường chỗ cho khu vực hướng vào xuất khẩu (export oriented), và cuối cùng làm thay đổi cả phân hóa giàu nghèo. Sự thật là ngay cả định lý Stolper – Samuelson về tác động của thương mại³⁵ cũng không sâu sắc đến vậy. Mặt khác, do tồn tại những khác biệt lớn về văn hóa,

khoảng trống khó lấp về thể chế, bất đối xứng về thông tin, nên ngoại thương là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nền kinh tế nội địa dễ bị tổn thương do hưởng ứng quá mức với các cơ hội buôn bán luôn biến động bên ngoài. Để khai thác lợi ích từ giao dịch đối ngoại, cần phải có các thể chế kinh tế bậc cầu, các quy định, chế tài giám sát, cưỡng chế, các định chế thanh toán, ... và cả một chút đạo đức kinh doanh.

Có lẽ chính vì ẩn chứa những thông điệp phong phú và sâu sắc như thế mà một câu truyện khiêm tốn lại có thể truyền qua nhiều thế kỷ để đến với chúng ta./.

35. Xem Peter H. Lindert, *International Economics*. Irwin Homewood, Illinois: 1986.